



QUAN HỆ TỘC NGƯỜI VỚI QUỐC GIA - DÂN TỘC: QUAN ĐIỂM VÀ CHÍNH SÁCH CỦA MỘT SỐ NƯỚC Ở CHÂU Á¹

VŨ ĐÌNH MƯỜI

1. Đặt vấn đề

Quốc gia - dân tộc (nation - state) là mô hình nhà nước hiện đại và phổ biến trên thế giới hiện nay, được cấu thành bởi sự liên kết của các tộc người hay các nhóm văn hóa, dựa trên cơ sở thống nhất về lãnh thổ, chính trị, kinh tế, xã hội và văn hóa, đặt dưới sự quản trị và quản lý bởi một nhà nước (Vương Xuân Tình, 2016, tr. 3). Các nhà nghiên cứu hàng đầu về quốc gia - dân tộc như Benedict Anderson hay Ernest Gellner đều cho rằng, cộng đồng quốc gia - dân tộc được kiến tạo chủ yếu bởi ý thức hệ, mà ở đó, sự liên kết giữa các nhóm văn hóa [tộc người, tôn giáo] với Nhà nước được tạo dựng; qua đó, các cộng đồng [quốc gia] trừu tượng hay tưởng tượng (abstract/imagined communities) được hình thành từ các trật tự khác nhau của các nhà nước quân chủ và các cộng đồng dựa trên quan hệ họ hàng trước đó (Gellner, 1983; Anderson, 1991; Ericksen, 1993, tr. 100-101).

¹ Bài viết là kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ “Quan hệ tộc người với cộng đồng dân tộc - quốc gia ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế” thực hiện trong 2 năm (2015 - 2016) do PGS. TS. Vương Xuân Tình làm Chủ nhiệm.

Mối quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc và chính sách của Nhà nước trong việc quản lý mối quan hệ này luôn có vị trí then chốt trong việc đảm bảo sự ổn định về chính trị, an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội ở mỗi quốc gia, nhất là đối với các quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa. Vấn đề này càng trở nên hệ trọng trong bối cảnh có nhiều biến động liên quan đến dân tộc, tôn giáo trên thế giới hiện nay.

Các nghiên cứu gần đây cho thấy, khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, gắn với sự sụp đổ của Nhà nước Xô Viết (1991), sự đối đầu và xung đột giữa hai hệ thống tư bản chủ nghĩa tự do và xã hội chủ nghĩa đã suy giảm và lắng xuống do không còn động lực chính. Thay vào đó, mâu thuẫn dân tộc và tôn giáo đang là những nhân tố chính gây bất ổn ở nhiều khu vực trên thế giới (Mackerras, 2003a, tr. 1-2). Thêm vào đó, dưới tác động của toàn cầu hóa và các thỏa thuận liên kết song phương, đa phương, đã có sự bùng phát các hoạt động thương mại, đầu tư, di dân và tái liên kết tộc người, tôn giáo xuyên quốc gia (Walker, 2009, tr. 102-104). Các diễn biến phức tạp này đã và đang có những tác động lớn đến mối quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc ở

các nước trong khu vực và trên thế giới, trong đó có Việt Nam.

Bài viết này trình bày và phân tích một số quan điểm học thuật về các vấn đề liên quan đến quan hệ tộc người với quốc gia - dân tộc, chính sách của một số nước trong khu vực đối với việc xây dựng, duy trì và phát triển khối cộng đồng quốc gia - dân tộc trước đây cũng như trong bối cảnh hiện nay. Hy vọng, bài viết sẽ góp một phần nào đó cho việc nghiên cứu về chủ đề vốn còn ít được quan tâm này.

2. Một số quan điểm về quốc gia - dân tộc

Mặc dù còn tồn tại nhiều ý kiến khác nhau về sự hình thành của nhà nước quốc gia - dân tộc nhưng phần lớn các học giả đều cho rằng mô hình nhà nước này xuất hiện đầu tiên ở châu Âu dưới tác động của chủ nghĩa quốc gia dân tộc (nationalism). Sau đó, cùng với sự bành trướng của chế độ tư bản chủ nghĩa và thực dân, nó lan rộng ra khắp các phần còn lại của thế giới. Cơ sở pháp lý quốc tế đầu tiên cho sự ra đời của các quốc gia - dân tộc là Hiệp định hòa bình Westphalia (The Peace of Westphalia - tên một thành phố ở Đức, nơi tổ chức hội nghị) được ký kết năm 1648 bởi đại diện của hàng trăm nhà nước, để chế ở châu Âu lúc đó. Hiệp định này có vai trò chính trong việc chấm dứt các cuộc xung đột mang màu sắc tôn giáo, kéo dài nhiều thập kỷ ở châu Âu lúc bấy giờ. Một nguyên tắc quốc tế quan trọng về chủ quyền trong Hiệp định này quy định: Mỗi quốc gia - dân tộc đều có chủ quyền toàn vẹn về lãnh thổ và các vấn đề đối nội, các thế lực bên ngoài không được can thiệp vào công việc nội bộ của một quốc gia, mọi nhà nước dù lớn hay nhỏ đều bình

đẳng trước luật pháp quốc tế (Kissinger, 2014). Tuy vậy, mãi sau Cách mạng Pháp (1792), việc tiến hành xây dựng quốc gia - dân tộc của các nước ở châu Âu như Pháp, Ý, Anh... mới thực sự bắt đầu bằng việc thực hiện hàng loạt can thiệp lớn vào đời sống người dân nhằm tạo ra sự tương đồng về kinh tế, xã hội và văn hóa, để liên kết các thành phần, nhóm dân cư khác trong phạm vi quốc gia thành một khối thống nhất. Theo đó, hàng loạt cơ sở hạ tầng giao thông như đường sá, bến cảng được xây dựng nhằm giảm khoảng cách giữa chính quyền trung ương và địa phương, tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài nguyên và dịch vụ công của người dân, đồng thời giảm sự tách biệt về kinh tế giữa các vùng miền. Hệ thống thuế, ngân hàng, tiền tệ quốc gia phát triển; các loại thuế phí địa phương dần bị loại bỏ. Chính sách giáo dục, nghĩa vụ quân sự bắt buộc và giáo dục ngôn ngữ quốc gia được thực thi. Phương thức bạo lực đôi khi được sử dụng để thực hiện các chính sách này như trong việc cấm hoặc triệt tiêu văn hóa và ngôn ngữ địa phương (Alesina và Bryony, 2015, tr. 1-31).

Theo Anderson (1991, tr. 6-7), quốc gia - dân tộc là một cộng đồng chính trị tưởng tượng (imagined political community), bởi lẽ ngay cả ở những quốc gia nhỏ nhất, các thành viên của nó hầu hết không biết hay tiếp xúc với nhau một cách trực tiếp, nhưng trong tâm tưởng của họ luôn coi nhau là thành viên cùng chung một cộng đồng, chia sẻ những mối quan tâm và bản sắc chung [bản sắc quốc gia]...; thậm chí, họ hy sinh cả tính mạng để giữ gìn và bảo vệ cho cộng đồng đó. Chính vì vậy, quốc gia - dân tộc được coi là một siêu cộng đồng (supracommunity) được kiến tạo bởi chủ nghĩa quốc gia - dân

tộc (nationalism) với vai trò chủ đạo của Nhà nước. Cộng đồng quốc gia - dân tộc khác với tộc người ở chỗ nó là một cộng đồng văn hóa chính trị (văn hóa bị chi phối bởi các ý đồ, tư tưởng chính trị), còn tộc người là một cộng đồng văn hóa được hình thành tự nhiên, lâu dài trong lịch sử. Mặc dù cộng đồng quốc gia - dân tộc được hình thành và duy trì từ nhiều phương diện khác nhau, nhưng nó dựa trên hai trụ cột chính là Nhà nước - một thực thể chính trị và bản sắc văn hóa quốc gia thống nhất (ngôn ngữ, tôn giáo, tư tưởng hệ, hệ thống các biểu tượng văn hóa vật chất và tinh thần...). Do đó, quá trình xây dựng quốc gia - dân tộc, xét cho cùng, cũng tập trung chủ yếu vào việc xây dựng phát triển bộ máy nhà nước và ý thức bản sắc quốc gia, với mục đích chính là làm cho người dân cảm nhận được đầy đủ lợi ích, mục đích chung và mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau và từ đó họ không muốn tách rời nhau ra (Landé, 1999; Alesina và Bryony, 2015).

Về cơ bản, nhà nước quốc gia - dân tộc, khác với các hệ thống chính trị trước đó, nhấn mạnh đến nguyên tắc tương đồng, trùng lặp giữa biên giới văn hóa và biên giới chính trị. Hơn nữa, nhà nước quốc gia - dân tộc có độc quyền về sử dụng vũ lực và kiểm soát thuế phí. Sự độc quyền về hai lĩnh vực này là cơ sở quan trọng nhất tạo nên quyền lực của loại hình nhà nước quốc gia - dân tộc (Ericksen, 1993, tr. 100-101). Các nhà nước quân chủ như Anh, Pháp, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha ở châu Âu, hay Việt Nam, Campuchia, Lào, Thái Lan, Myanmar ở Đông Nam Á trước kia, mặc dù hình thức chính thể của các quốc gia này có nhiều nét tương đồng với nhau nhưng không phải nhà nước quốc gia - dân tộc theo nghĩa hiện đại

bởi vì khi đó, các xã hội đều chủ yếu dựa vào ruộng đất nên thường chỉ tồn tại hai đơn vị chính trị cơ bản là những đế chế rộng lớn và các cộng đồng địa phương tự quản - tự trị, và những thực thể chính trị này không phải là quốc gia - dân tộc hiện đại. Chủ nghĩa tư bản và công nghiệp là nhân tố chính thúc đẩy sự hình thành loại hình nhà nước này (Gellner, 1983; Landé, 1999).

Một điều đáng lưu ý là ở các cộng đồng quốc gia - dân tộc được hình thành từ chế độ thực dân, thuộc địa thường phải đối mặt với nguy cơ gia tăng về xung đột tộc người, tôn giáo vì trước đó các thế lực thực dân không chủ trương tạo ra sự thống nhất hay tương đồng về văn hóa giữa các thành phần dân cư mà họ kiểm soát. Chính quyền thực dân không gán bó lâu dài với thuộc địa, họ rời đi khi chế độ sụp đổ. Do sự thống nhất, tương đồng văn hóa của các thành phần dân cư có thể dẫn tới những phản kháng tập thể, để giảm thiểu sự chống đối, chính quyền thực dân thường lựa chọn phương thức “chia để trị”. Tuy nhiên, việc đoàn kết và hiệp tác với nhau trong đấu tranh chống thực dân xâm lược lại là cơ sở quan trọng trong việc hình thành quốc gia - dân tộc ở những nước này (Landé, 1999; Alesina và Bryony, 2015, tr. 16, 29).

3. Chính sách có liên quan đến quốc gia - dân tộc của một số nước ở châu Á

Về chính sách xây dựng khối cộng đồng quốc gia - dân tộc thống nhất, các nhà nước thường sử dụng ba phương thức cơ bản để quản lý tình trạng đa dạng, phức hợp về văn hóa trong phạm vi quốc gia, bao gồm: (1) đồng hóa (assimilation), (2) tách biệt (segregation), (3) duy trì sự hỗn hợp, đa

dạng văn hóa (multiculturalism). Đồng hóa là phương thức được sử dụng khá phổ biến ở nhiều quốc gia, trong đó, các nhóm thiểu số bị ép buộc phải từ bỏ văn hóa của mình, thực hành các dạng thức văn hóa được định sẵn hay văn hóa của nhóm đa số cầm quyền. Mặc dù chính sách này được coi là giúp cho các nhóm thiểu số đạt được sự bình đẳng về quyền lợi và cải thiện vị trí xã hội nhưng đồng thời nó cũng tạo ra sự mất mát về văn hóa và phẩm giá của họ. Phương thức đồng hóa trong một số trường hợp bị chống đối; và hệ quả là những người dân thuộc nhóm chống đối thường có vị trí thấp kém trong phân công lao động và việc làm, và là nạn nhân của sự kỳ thị. Phương thức tách biệt thường dựa trên quy kết văn hóa thấp kém của một số nhóm thiểu số nào đó, các nhóm này bị coi là có thể làm tổn hại đến lợi ích chung; theo đó, họ thường bị tách ra khỏi cộng đồng chung, bị giữ khoảng cách và phân biệt đối xử. Phương thức duy trì sự đa dạng văn hóa thường không nhấn mạnh đến dạng thức bản sắc văn hóa nhất định nào. Ở đó, người dân không cần phải tuân theo một dạng thức văn hóa cụ thể nào đó, hoặc ở đó tồn tại mô hình nhà nước liên bang phân quyền cho phép sự tự trị ở mức độ cao. Tương ứng với các phương thức trên, các nhóm thiểu số trong một quốc gia thường ứng phó với Nhà nước theo ba cách chính, bao gồm: (1) tiến hành các hoạt động ly khai, (2) lên tiếng đấu tranh để đòi quyền lợi của mình, và (3) ủng hộ và biểu hiện sự trung thành gắn bó với Nhà nước (Ericksen, 1993, tr. 123-130). Tuy vậy, trong thực tế, tùy vào từng giai đoạn, bối cảnh lịch sử và đặc thù của từng nước, trong chính sách của Nhà nước, các phương thức nêu trên có thể được áp dụng đơn lẻ hay kết hợp. Cách thức

ứng phó của các nhóm thiểu số cũng tương tự như vậy. Trường hợp một số quốc gia ở khu vực châu Á trình bày sau đây minh chứng rất rõ điều này.

3.1. Chính sách của Thái Lan

Thái Lan là một trong những quốc gia thực hiện triệt để nhất phương thức đồng hóa trong việc xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc. Đối với Nhà nước Thái, sự phức hợp, đa dạng về văn hóa và tộc người luôn bị coi là mối đe dọa và trở ngại đối với quá trình xây dựng và ổn định quốc gia Thái. Chính vì vậy, đồng hóa - Thái hóa là cơ chế chính trong việc tạo ra sự tương đồng, thống nhất về văn hóa trong phạm vi quốc gia này. Bản sắc Thái là bản sắc tập thể hay bản sắc quốc gia, được dựa trên ba trụ cột hay nguyên tắc cơ bản, bao gồm: ngôn ngữ Thái, Phật giáo, và lòng trung thành, sự tận tâm với hoàng gia Thái. Theo đó, đã là công dân Thái phải mang bản sắc Thái. Những người dân không mang bản sắc này không được coi là người Thái thực sự và thường bị quy kết là mối đe dọa đối với sự ổn định của quốc gia. Kể từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, người Thái tiến hành một loạt các can thiệp để thúc đẩy qua trình đồng hóa. Ngôn ngữ Thái chính thức trở thành ngôn ngữ quốc gia, được phổ cập thông qua giáo dục bắt buộc. Các ngôn ngữ khác không được thừa nhận và bị cấm sử dụng làm ngôn ngữ giảng dạy trong các trường học. Nhóm tộc người thiểu số ở Thái Lan là những tộc người có ngôn ngữ, phong tục tập quán, truyền thống, tôn giáo và tín ngưỡng khác với nhóm đa số (người gốc Thái hay những người được coi là giống với người Thái). Việc phân chia thành phần dân tộc ở Thái Lan chủ yếu dựa trên cơ sở vùng miền,

nguồn gốc và hàm ý chính trị hơn là bản sắc văn hóa. Về chính trị, thuật ngữ “tộc người thiểu số” là để ám chỉ những tộc người được coi là có vấn đề tiềm ẩn đối với an ninh quốc gia Thái. Ví dụ, những tộc người khác như người Lào, người Khon Muan, Yuan, không được coi là dân tộc thiểu số chỉ đơn thuần là vì họ không gây ra vấn đề gì cho chính quyền, họ được coi giống như là người Thái thực sự (Luangaramsri, 2003).

Mấy chục năm trở lại đây, trong nhóm các tộc người thiểu số ở Thái Lan, người Hmông ở vùng cao Đông Bắc và người Thái Hồi giáo (gốc Mã Lai, tên tự gọi là Melayu) ở bốn tỉnh miền Nam (Pattani, Yala, Satun và Narathiwat) của Thái Lan bị người Thái xem là những mối đe dọa lớn nhất đối với quốc gia của họ. Đối với người Hmông, từ những năm 1960, hàng loạt dự án phát triển thuộc hệ thống Dự án Hoàng gia (Royal Project), do nhà vua Bhumibol Adulyadej khởi xướng, được tiến hành với danh nghĩa là để chấm dứt các cuộc bạo loạn, di cư xuyên biên giới, du canh, phá rừng, trồng và buôn bán thuốc phiện ở tộc người này. Thực chất, mục đích chủ yếu của các dự án này là nhằm đồng hóa, chinh phục “con tim, khối óc” của người Hmông. Các dự án phát triển này đã có tác dụng lớn đến việc nâng cao đời sống của người Hmông, qua đó, Phật giáo và chữ Thái được truyền bá rộng rãi vào đời sống của các cộng đồng tộc người này, thúc đẩy họ hấp thụ bản sắc Thái và hội nhập sâu vào cộng đồng quốc gia - dân tộc. Thành quả của các dự án thuộc hệ thống Dự án Hoàng gia Thái Lan đã được quốc tế đánh giá cao. Hiện mô hình này đã và đang được nhân rộng đến các khu vực vùng cao khác của nước này. Đối với người Thái Hồi

giáo, Nhà nước Thái đã có nhiều nỗ lực đồng hóa đối với nhóm tộc người này như bắt buộc trẻ em của họ phải học trong hệ thống trường học công, giảng dạy bằng ngôn ngữ Thái. Người Thái đã đầu tư rất lớn vào phát triển kinh tế và giáo dục ở các cộng đồng người Thái Hồi giáo nhằm có được sự ủng hộ của họ. Tuy vậy, các nỗ lực đồng hóa nêu trên đã vấp phải sự chống đối, đôi khi bằng cả bạo lực từ các nhóm người của tộc người này. Trong những năm gần đây, Nhà nước Thái đã có những chính sách cởi mở hơn về văn hóa và tôn giáo. Hiến pháp mới của Thái Lan năm 1997 đã thừa nhận sự đa dạng, quyền khác biệt về văn hóa và tôn giáo của người dân. Qua đó, người Thái Hồi giáo cũng phần nào được tự do hơn trong việc thực hành các dạng thức văn hóa riêng của mình. Nhiều người thuộc nhóm tộc người này đã được tham gia vào bộ máy chính quyền địa phương và trung ương ở nước này (Tapp, 1990; Landé, 1999; Luangaramsri, 2003).

3.2. Chính sách của Trung Quốc

Ở Trung Quốc, ngay trong các bản hiến pháp năm 1912, 1914 của chính quyền Trung Hoa Dân Quốc đã quy định nguyên tắc mọi tộc người đều bình đẳng trước pháp luật. Nhìn chung, việc xây dựng, tăng cường khối đoàn kết quốc gia luôn là nền tảng trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tộc người ở Trung Quốc. Ngay từ ngày đầu thành lập (1949), Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đã thực hiện hai chính sách cơ bản đối với các dân tộc thiểu số: (1) Trung quốc là một quốc gia thống nhất được cấu thành bởi các tộc người có quyền lợi bình đẳng về chính trị, không tộc người nào có quyền ly khai khỏi quốc gia; và

(2) Các tộc người thiểu số có quyền được tự trị, có quyền được thực hành văn hóa, tôn giáo, và sử dụng ngôn ngữ riêng của mình. Việc ra đời 5 khu tự trị - mỗi khu vực tương đương với đơn vị hành chính tỉnh (152 quận, huyện, thị xã), bao gồm Nội Mông (thành lập năm 1947)², Tân Cương (1955), Choang ở Quảng Tây (1958), Hồi Ninh Hạ (1958) và Tây Tạng (1965) là kết quả của chính sách nêu trên. Các khu tự trị này có thể có luật lệ riêng nhưng phải được sự chấp thuận của chính quyền trung ương, và quan trọng nhất, lợi ích quốc gia phải luôn được đặt lên hàng đầu. Các tộc người thiểu số cũng được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước; ngôn ngữ và văn hóa địa phương được tôn trọng, người dân tộc thiểu số được khuyến khích tham gia và được cơ cấu vào bộ máy nhà nước ở Trung ương và địa phương. Ở một thái cực khác, do coi khối đoàn kết quốc gia - dân tộc là một vấn đề hết sức hệ trọng, Nhà nước Trung Quốc luôn cảnh trọng đối với các hiện tượng ly khai tộc người, họ sẵn sàng áp chế thẳng tay và không khoan nhượng đối với bất kỳ cuộc bạo loạn, nổi dậy gắn với mục đích ly khai khỏi quốc gia (Mackerass, 2003b, tr. 21-23).

Khác với Thái Lan, chính sách dân tộc của Trung Quốc dường như hướng đến xây dựng một cộng đồng quốc gia - dân tộc đa văn hóa mà ở đó sự khác biệt văn hóa của các tộc người thiểu số được chấp nhận, ít thấy có sự công khai cưỡng bức đồng hóa về văn hóa. Trong thực tế không hẳn vậy, Nhà nước Trung Quốc luôn âm thầm, từng bước,

nhưng rất cương quyết thực hiện việc đồng hóa, tạo ra tính tương đồng, thống nhất về văn hóa trong quốc gia của họ. Là quốc gia đa văn hóa và tôn giáo với phần lớn dân cư là những tộc người bản địa, lại có nhiều khu vực nóng về dân tộc và tôn giáo (nhất là khu vực Tân Cương và Tây Tạng), và các vấn đề này thường bị can thiệp bởi các nước lớn như Mỹ, Nga, và Ấn Độ, việc thực hiện chính sách dân tộc như vậy có thể coi là rất khôn khéo và bài bản về mặt chính trị vì việc cưỡng bức thô bạo sẽ dễ dẫn đến hệ lụy xung đột, bạo loạn lan rộng, và nghiêm trọng hơn, có thể gây ra sự đề phòng, mất niềm tin từ các tộc người thiểu số.

Ngay trong việc xác định và phân loại thành phần tộc người ở Trung Quốc cũng phần nào biểu hiện chủ trương tạo sự tương đồng, giảm sự phức tạp về tộc người và văn hóa ở quốc gia này. Về tiêu chí xác định thành phần tộc người, Trung Quốc dựa trên cơ sở khái niệm dân tộc [tộc người] của Stalin, bao gồm các tiêu chí: nguồn gốc lịch sử, lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, và văn hóa. Năm 1953, Chính phủ Trung Quốc lần đầu tiên tiến hành điều tra xác minh thành phần dân tộc. Kết quả (năm 1955) cho thấy có tới 400 tộc người sinh sống trên toàn quốc. Tới năm 1956, Chính phủ Trung Quốc thành lập 16 đội điều tra, sống và làm việc cùng với người dân tộc thiểu số, đồng thời đào tạo một số người dân tộc thiểu số thành những nhà dân tộc học để họ tiếp tục công việc nghiên cứu, điều tra và xác minh. Tổng điều tra dân số năm 1964 cho thấy, có 183 tộc người thiểu số đăng ký nhưng Chính phủ Trung Quốc chỉ chính thức thừa nhận 54 tộc người. Đến năm 1979, chỉ có thêm người Juno ở Vân Nam được đưa thêm vào danh

² Khu tự trị Nội Mông thực tế được thành lập trước khi Nhà nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chính thức tuyên bố thành lập (1949).

sách thành phần dân tộc chính thức của Trung Quốc. Nhiều nhóm địa phương khác biệt về văn hóa được gộp vào nhau thành một tộc người (Mackerras, 2003, tr. 23-24). Từ đó cho đến nay, phân loại thành phần dân tộc chính thức của Trung Quốc không thay đổi, bao gồm 56 tộc người, trong đó có 55 tộc người thiểu số. Việc bàn luận về chủ đề này chỉ phổ biến trên các diễn ngôn khoa học thuần túy, Trung Quốc không chủ trương xác minh hay xem xét lại thành phần dân tộc của họ. Chúng tôi cho rằng, điều này có lẽ do điều kiện thực tế rất phức tạp, khó đưa ra được các tiêu chí phân biệt phù hợp với tình trạng xen cài, pha tạp về văn hóa ngày càng gia tăng; quan trọng hơn, có lẽ họ lo ngại về hệ lụy phức tạp về chính trị nếu tiến hành công việc này.

Trong thực tiễn, bằng việc xây dựng hàng loạt cơ sở hạ tầng về giao thông, thông tin liên lạc và đầu tư phát triển, đời sống của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số đã được cải thiện và nâng lên rõ rệt, nhất là về đời sống kinh tế. Chỉ tính riêng giai đoạn 1945 - 1990, giá trị công - nông nghiệp ở các vùng dân tộc thiểu số của Trung Quốc đã tăng 23,6 lần, trong đó nông nghiệp tăng 8,1 lần, công nghiệp tăng 135,5 lần. Đây là cơ sở quan trọng để Trung Quốc đưa nhiều tộc người thiểu số hội nhập vào khối quốc gia - dân tộc. Bên cạnh đó, để thúc đẩy sự hội nhập vùng miền và giữa các tộc người với nhau, Nhà nước Trung Quốc chủ trương di dân, đưa người Hán vào các khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống, khuyến khích hôn nhân hỗn hợp dân tộc, nhất là ở các khu vực tự trị như Tân Cương và Tây Tạng; khuyến khích và đưa người dân tộc di cư đến các khu vực khác. Về giáo

dục, các hệ thống trường học và sách giáo khoa thống nhất được áp dụng trên toàn quốc, bao gồm cả các vùng dân tộc thiểu số vì mục đích chủ yếu của giáo dục là bảo đảm sự hòa nhập quốc gia. Giáo dục cũng là phương tiện quan trọng để truyền tải những thông điệp chính trị từ Nhà nước và truyền bá bản sắc văn hóa quốc gia. Ngôn ngữ địa phương thường chỉ được sử dụng trong giảng dạy cho những trẻ em người dân tộc thiểu số không biết tiếng phổ thông lúc bắt đầu đi học. Nhìn chung, tiếng phổ thông (tiếng Quan Thoại) là ngôn ngữ giảng dạy phổ biến trong giáo dục, bao gồm cả giáo dục ở các cộng đồng tộc người thiểu số. Đối với Nhà nước Trung Quốc, nói tiếng phổ thông được coi là một cách để người dân hòa nhập vào quốc gia. Hơn nữa, nếu người dân tộc thiểu số muốn tìm kiếm việc làm ngoài xã hội và cải thiện vị trí, họ phải thành thạo tiếng phổ thông. Gần đây, hoạt động tôn giáo của các tộc người thiểu số ở Trung Quốc cũng được kiểm soát chặt chẽ hơn do lo ngại nguy cơ bạo loạn đòi ly khai dưới màu sắc tôn giáo (Mackerras, 2003b, tr. 29-43; Alesina and Bryony, 2015, tr. 3).

Nhìn chung, chính sách dân tộc của Trung Quốc đã khá thành công trong việc đưa người dân tộc thiểu số hòa nhập vào quốc gia. Ít nhất, việc kiểm soát về mặt chính trị ở các khu vực người thiểu số đã chặt chẽ hơn rất nhiều so với trước kia. Xét trên mọi khía cạnh, kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như chính trị, các vùng dân tộc thiểu số đã hòa nhập khá sâu vào cộng đồng quốc gia - dân tộc Trung Quốc. Cùng với sự phát triển về cơ sở hạ tầng và thông tin liên lạc, buôn bán và đầu tư, ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, xã hội của người Hán, hiện

tượng di dân, ngày càng được tăng cường ở các khu vực có nhiều người dân tộc thiểu số sinh sống (Mackerras, 2003b, tr. 42).

3.3. Chính sách của Singapore

Chính sách liên quan đến quốc gia - dân tộc ở Singapore khá khác biệt so với Thái Lan và Trung Quốc. Chủ trương xây dựng một nước đa văn hóa, đa tộc người luôn là nền tảng tư tưởng chủ đạo của người Singapore trong việc xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc từ khi quốc gia này được thành lập chính thức (1965) đến nay³. Theo điều tra dân số năm 2000, Singapore có ba tộc người và một nhóm hỗn hợp, bao gồm người Hoa (chiếm 76,8% tổng dân số toàn quốc), người Malay (chiếm 13,9%), người Ấn Độ (chiếm 7,9%), những người khác - bao gồm tất cả những tộc người còn lại (chiếm 1,4%). Dựa trên phân loại tộc người (viết tắt là CMIO - Chinese, Malays, Indians, và Others) nêu trên, ngay từ khi sinh ra, mọi công dân Singapore đã phải đăng ký với Nhà nước một cách rõ ràng về thành phần tộc người, được mặc định là gắn với bản sắc văn hóa truyền thống của tộc người đó. Ví dụ, người Hoa gắn với đạo Khổng, người Malay gắn với đạo Hồi..., bất kể họ có thực sự theo đạo này hay không (Chua, 2003, tr. 101-102).

Chính sách nhà nước luôn coi trọng sự bình đẳng giữa các tộc người. Các lễ hội tôn giáo lớn của các tộc người đều là những ngày quốc lễ, Nhà nước cũng tài trợ cho các lễ hội tộc người - văn hóa nói chung.

³ Thực ra, chủ trương này là tư tưởng của Đảng Hành động Nhân dân Singapore (People's Action Party - PAP), đảng lãnh đạo duy nhất của Singapore từ năm 1949 đến nay.

Từ những năm 1970, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ giảng dạy trung gian ở tất cả các cấp học ở Singapore; tuy vậy, mọi học sinh, sinh viên buộc phải học tiếng mẹ đẻ của mình. Các tranh luận “nhảy cảm” về quan hệ tộc người ít khi được công khai. Tuy vậy, do người Malay được coi là tộc người bản địa của Singapore và có vị thế kinh tế thấp hơn so với người Hoa và người Ấn Độ nên họ được hưởng nhiều chính sách ưu tiên hơn so với các tộc người còn lại. Tiếng Malay được quy định là quốc ngữ; các ngôn ngữ khác như tiếng Quan Thoại, Tamil, tiếng Anh chỉ được công nhận là ngôn ngữ chính thức. Sinh viên người Malay học ở bậc đại học hay cao đẳng được Nhà nước hỗ trợ học phí. Theo luật nghĩa vụ quân sự của nước này, tất cả nam giới sau khi hoàn thành chương trình học phổ thông phải thực hiện nghĩa vụ quân sự ít nhất hai năm. Tuy vậy, nửa đầu những năm 1980 của thế kỷ XX, thanh niên Malay không phải nhập ngũ với lý do đạo đức là nếu xảy ra xung đột với các nước láng giềng (Malaysia, Indonesia), họ có thể rơi vào tình huống khó xử khi phải bắn vào những người họ hàng, đồng tôn giáo - tộc người của mình ở bên kia chiến tuyến. Thêm vào đó, các thánh đường Hồi giáo của người Malay cũng được ưu tiên xây dựng ở những nơi có vị trí nổi bật nhất. Về mặt hành chính, trong Chính phủ Singapore có một Bộ trưởng chuyên trách về các vấn đề của người Malay và Hồi giáo. Để duy trì và thúc đẩy hòa hợp tộc người, tiếng Anh được sử dụng như một phương tiện quan trọng. Trong thực tế, kể từ khi Singapore được thành lập, tiếng Anh luôn được duy trì làm ngôn ngữ cơ bản trong hành chính và thương mại, sau đó nó trở thành ngôn ngữ chủ yếu trong các trường học. Chính tính “trung lập” của ngôn ngữ này đã giúp cho Chính phủ Singapore thực

hiện chủ trương “bình đẳng về văn hóa” cho các tộc người, góp phần vào việc phát triển và duy trì Singapore như một quốc gia mà ở đó chỉ có phẩm chất, cống hiến của công dân được đánh giá cao. Hầu hết các công dân Singapore đều ý thức rằng, nước của họ là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa (Chua, 2003, tr. 102-104).

Mặc dù vậy, Singapore cũng có một số vấn đề liên quan đến tộc người và tôn giáo. Sự kết nối giữa các tộc người ở Singapore với đồng tộc ở cố quốc của họ vẫn hiện hữu khá rõ. Người Singapore vẫn gửi tiền và có chiều hướng đầu tư, làm ăn với đồng tộc ở Trung Quốc hay Ấn Độ. Từ sau vụ khủng bố ngày 11/9/2001 liên quan đến Hồi giáo ở Mỹ, do ở trong khu vực với đa số dân là người Hồi giáo (tiếp giáp với Malaysia và Indonesia), Singapore cũng đang phải cảnh giác với chủ nghĩa khủng bố, và người Malay ở quốc gia này cũng bị đẩy vào thế phải phòng vệ.

Nhìn chung, với sự phát triển vượt bậc về kinh tế của đất nước và chủ trương xây dựng một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa, bình đẳng giữa các tộc người, ý thức quốc gia của người Singapore ngày càng được nâng cao. Phần lớn công dân Singapore hiện nay luôn đặt lợi ích quốc gia, tư cách công dân lên trên các mối quan hệ với họ hàng, đồng tộc ở cố quốc của họ. Đặc biệt, các công dân thế hệ sau, những người sinh ra và lớn lên ở Singapore thường ít quan tâm đến quê hương của cha mẹ, ông bà của họ trước kia. Họ coi mình là công dân của một quốc gia - người Singapore hơn là thuộc về một tộc người hay nền văn hóa riêng biệt. Trong thực tiễn, văn hóa tộc người ngày càng trở nên ít quan trọng hơn trong cuộc sống hàng ngày của người dân Singapore (Chua, 2003, tr. 105-106).

4. Thay lời kết

Trình bày ở trên cho thấy, quốc gia - dân tộc về cơ bản là một thực thể chính trị hiện đại, phổ biến trên thế giới, được hình thành từ mối liên kết giữa nhiều tộc người/nhóm văn hóa, trên cơ sở của chủ nghĩa quốc gia dân tộc và với vai trò kiến tạo của Nhà nước. Chính vì vậy, quốc gia - dân tộc được coi là một siêu cộng đồng - cộng đồng văn hóa chính trị, khác với cộng đồng tộc người - một cộng đồng văn hóa tự thân. Khác với các thực thể chính trị trước đó, nguyên tắc chông lán, tương đồng về văn hóa theo nghĩa rộng giữa biên giới chính trị và văn hóa là nền tảng trong chính sách xây dựng quốc gia - dân tộc của các nhà nước này.

Ở các quốc gia - dân tộc, mối quan hệ tộc người với quốc gia - dân tộc luôn có vị trí trung tâm. Trong đó, vai trò của Nhà nước, được thể hiện cụ thể qua các chính sách dân tộc, có tính quyết định đến diện mạo, tính chất, sự bền vững của mối quan hệ này nói riêng và cộng đồng quốc gia - dân tộc nói chung. Về cơ bản, các nhà nước thường sử dụng ba phương thức cơ bản để quản lý tình trạng đa dạng, phức hợp về văn hóa trong phạm vi quốc gia, bao gồm: đồng hóa, tách biệt, duy trì sự hỗn hợp, đa dạng văn hóa. Tương ứng với các phương thức trên, các nhóm thiểu số trong một quốc gia thường ứng phó với Nhà nước theo ba cách chính gồm: tiến hành các hoạt động ly khai, lên tiếng đấu tranh để đòi quyền lợi của mình, hay ủng hộ và biểu hiện sự trung thành gắn bó với Nhà nước. Tuy vậy, trong thực tế, tùy vào từng giai đoạn, bối cảnh lịch sử và đặc thù của từng nước, trong chính sách của Nhà nước, các phương thức nêu trên có thể được áp dụng đơn lẻ hay kết hợp. Cách thức ứng phó của các nhóm thiểu số

cũng tương tự như vậy. Chính sách dân tộc và việc thực hiện chính sách này ở Thái Lan, Trung Quốc và Singapore như trình bày ở trên là những ví dụ cụ thể và khá điển hình về các phương thức mà Nhà nước áp dụng trong chính sách đối với các tộc người thiểu số, hướng tới việc xây dựng cộng đồng quốc gia - dân tộc.

Tài liệu tham khảo

1. Alesina, Alberto and Reich Bryony (2015), “Nation-building”, *Research paper*, Harvard and IGIER Bocconi and University College London.
2. Anderson, Benedict (1991), *Imagined Communities: Reflection on the Origin and Spread of Nationalism*, London, Verso.
3. Chua, Beng Huat (2003), “Singapore: multiracial harmony as public good”, in: *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, RoutledgeCurzon, Pp. 101-107.
4. Coakley, John (2012), *Nationalism, Ethnicity and the State*, Los Angeles, Sage.
5. Eriksen, Thomas Hylland (1993), *Ethnicity and Nationalism: Anthropological Perspectives*, London and Chicago, Pluto Press.
6. Gellner, Ernest (1983), *Nations and nationalism*, Oxford, Blackwell.
7. Jame, D. Wilets (1999), “The Demise of the Nation-State: Towards a New Theory of the State under International Law”, *Berkeley Journal of International Law*, Vol. 17, No. 2, Pp. 193-229.
8. Kissinger, Henry (2014), *World Order: Reflections on the Character of Nations and the Course of History*, London, Allen Lane.
9. Landé, H. Carl (1999), “Ethnic Conflict, Ethnic Accommodation, and National Building in Southeast Asia”, *Studies in Comparative International Development (Winter 1999)*, Vol. 33, No. 4, Pp. 89-117.
10. Luangaramsri, Pinkaew (2003), “Ethnicity and the politics of ethnic classification in Thailand”, in: *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, RoutledgeCurzon, Pp. 157-173.
11. Mackerras, Colin (2003a), “Introduction”, in: *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, RoutledgeCurzon, Pp. 1-14.
12. Mackerras, Colin (2003b), “Ethnic minorities in China”, in: *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, RoutledgeCurzon, Pp. 15-47.
13. Rambo, A. Terry (2003), “Vietnam”, in: *Ethnicity in Asia*, Colin Mackerras (ed.), London, RoutledgeCurzon, Pp. 108-135.
14. Tapp, Nicholas (1990), “Squatters or Refugees - Development and the Hmong”, in: *Ethnic Groups Across National Boundaries in Mainland Southeast Asia*, Gehan Wijeyewardene (ed.), Institute of Southeast Asia Studies, Singapore, Pp. 149-172.
15. Vương Xuân Tình (2016), “Về tộc người và cộng đồng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4, tr. 3-13.
16. Walker, Andrew (2009), “Conclusion: are the Mekong frontiers sites of exception?”, in: *On the borders of state power: frontier in the Greater Mekogn Sub-region*, Martine Gainsborough (ed.), Abingdon, Routledge, Pp. 101-111.